



Số: 236 /VIPCO-CV-CBTT

V/v BCTC Cty mẹ Quý III/ 2025

Hải phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2025

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần vận tải xăng dầu VIPCO
  - Mã chứng khoán: VIP
  - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Hàng hải Liên minh - Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, Tp. Hải phòng, Việt nam.
  - Điện thoại; 0225 3838680 / Fax: 0225 3838033

2. Nội dung công bố thông tin:

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO xin công bố Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý III/ 2025 (có file chi tiết đính kèm).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/10/2025 tại đường dẫn: <http://www.vipco.com.vn> (mục Nhà đầu tư/Tài liệu và ấn phẩm).

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

File scan BCTC Cty mẹ Quý III/2025

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, Thanhpt

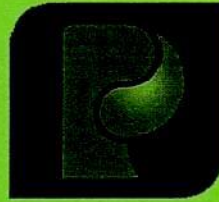
**CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO**  
**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**



LÊ TRUNG TẤN

TỔNG C.TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX  
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO  
=====

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
=====



**PETROLIMEX**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CÔNG TY MẸ**  
**TỪ 01/01/2025 ĐẾN 30/09/2025**

Nơi nhận :.....

Ngày nhận:.....



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 03 năm 2025

Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2025

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

| TÀI SẢN                                              | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| 1                                                    | 2          | 3           | 4                        | 5                      |
| <b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>1 116 780 214 331</b> | <b>971 627 863 862</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>         | <b>110</b> |             | <b>49 563 978 184</b>    | <b>45 628 503 225</b>  |
| 1. Tiền                                              | 111        | V.01        | 5 563 978 184            | 5 628 503 225          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                        | 112        |             | 44 000 000 000           | 40 000 000 000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>845 000 000 000</b>   | <b>780 000 000 000</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                            | 121        |             |                          |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)      | 122        |             |                          |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                   | 123        |             | 845 000 000 000          | 780 000 000 000        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>              | <b>130</b> |             | <b>127 691 823 143</b>   | <b>61 062 338 930</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                  | 131        |             | 135 764 957 033          | 73 803 230 092         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                  | 132        |             | 4 868 478 800            | 5 160 000 000          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                          | 133        |             |                          |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng  | 134        |             |                          |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                      | 135        |             |                          |                        |
| 6. Các khoản phải thu khác                           | 136        | V.03        | 16 191 506 367           | 11 232 227 895         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)            | 137        |             | ( 29 133 119 057)        | ( 29 133 119 057)      |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                           | 139        |             |                          |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> |             | <b>90 349 353 897</b>    | <b>80 745 972 872</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                      | 141        | V.04        | 90 349 353 897           | 80 745 972 872         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                | 149        |             |                          |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                      | <b>150</b> |             | <b>4 175 059 107</b>     | <b>4 191 048 835</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                        | 151        |             | 4 175 059 107            | 4 191 048 835          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                           | 152        |             |                          |                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước          | 153        |             |                          |                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ        | 154        |             |                          |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                             | 155        |             |                          |                        |
| <b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>337 956 246 528</b>   | <b>412 506 482 612</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                 | <b>210</b> |             | <b>590 768 685</b>       | <b>566 448 948</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                   | 211        |             | 50 000 000               | 50 000 000             |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                   | 212        |             |                          |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                | 213        |             |                          |                        |
| 4. Phải thu dài hạn nội bộ                           | 214        |             |                          |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                       | 215        |             |                          |                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                             | 216        | V.07        | 4 516 558 685            | 2 728 448 948          |

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        |             | ( 3 975 790 000)         | ( 2 212 000 000)         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>256 270 995 297</b>   | <b>322 060 333 852</b>   |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>                  | <b>221</b> | <b>V.08</b> | <b>224 889 916 589</b>   | <b>290 190 171 294</b>   |
| - Nguyên giá                                        | 222        |             | 1 802 063 260 306        | 1 797 872 230 306        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |             | ( 1 577 173 343 717)     | ( 1 507 682 059 012)     |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>            | <b>224</b> | <b>V.09</b> |                          |                          |
| - Nguyên giá                                        | 225        |             |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |             |                          |                          |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>                   | <b>227</b> | <b>V.10</b> | <b>31 381 078 708</b>    | <b>31 870 162 558</b>    |
| - Nguyên giá                                        | 228        |             | 33 004 452 920           | 33 004 452 920           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |             | ( 1 623 374 212)         | ( 1 134 290 362)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> | <b>V.12</b> |                          |                          |
| - Nguyên giá                                        | 231        |             |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 232        |             |                          |                          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> |             | <b>2 167 416 051</b>     | <b>1 450 080 000</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn      | 241        |             |                          |                          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        |             | 2 167 416 051            | 1 450 080 000            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> |             | <b>58 742 464 156</b>    | <b>58 033 383 813</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             | 57 500 000 000           | 57 500 000 000           |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        |             | 68 000 000 000           | 68 000 000 000           |
| 3. Đầu tư góp vốn và đơn vị khác                    | 253        |             | 57 224 000 000           | 60 587 790 000           |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)    | 254        |             | ( 123 981 535 844)       | ( 128 054 406 187)       |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |             |                          |                          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b> |             | <b>20 184 602 339</b>    | <b>30 396 235 999</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | V.14        | 9 968 966 318            | 20 174 301 605           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        | V.20        | 10 215 636 021           | 10 221 934 394           |
| 3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn        | 263        |             |                          |                          |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |             |                          |                          |
| <b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>          | <b>270</b> |             | <b>1 454 736 460 859</b> | <b>1 384 134 346 474</b> |
| <b>Nguồn vốn</b>                                    |            |             |                          |                          |
| <b>A. Nợ phải trả (300= 310+330)</b>                | <b>300</b> |             | <b>167 957 783 053</b>   | <b>87 897 841 176</b>    |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>128 207 506 053</b>   | <b>58 488 164 176</b>    |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |             | 36 805 028 430           | 12 490 266 402           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 640 290 170              | 7 807 694 614            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.16        | 10 869 021 817           | 12 426 836 930           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 9 280 158 458            | 6 260 828 778            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.17        | 13 913 105 561           | 3 687 391 710            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             |                          |                          |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             |                          |                          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             |                          |                          |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.18        | 14 895 808 187           | 4 950 990 792            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             |                          |                          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        | V.19        | 23 585 300 000           |                          |

| TÀI SẢN                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                              | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   | 322        |             | 18 218 793 430           | 10 864 154 950           |
| 13. Quỹ bình ổn giá                            | 323        |             |                          |                          |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 324        |             |                          |                          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>39 750 277 000</b>    | <b>29 409 677 000</b>    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |             |                          |                          |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |             | 65 277 000               | 65 277 000               |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        |             |                          |                          |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        |             |                          |                          |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        |             |                          |                          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        | V.19a       |                          |                          |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |             | 1 500 000 000            |                          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.21        |                          |                          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |             |                          |                          |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |             |                          |                          |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |             |                          |                          |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |             | 38 185 000 000           | 29 344 400 000           |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |             |                          |                          |
| <b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>         | <b>400</b> |             | <b>1 286 778 677 806</b> | <b>1 296 236 505 298</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>1 286 778 677 806</b> | <b>1 296 236 505 298</b> |
| <b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>               | <b>411</b> | <b>V.22</b> | <b>684 709 410 000</b>   | <b>684 709 410 000</b>   |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 684 709 410 000          | 684 709 410 000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             |                          |                          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 10 935 240 106           | 10 935 240 106           |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             |                          |                          |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             |                          |                          |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             |                          |                          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             |                          |                          |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             |                          |                          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 306 357 134 201          | 306 357 134 201          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             |                          |                          |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             |                          |                          |
| <b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>   | <b>421</b> |             | <b>284 776 893 499</b>   | <b>294 234 720 991</b>   |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 205 614 858 991          | 294 234 720 991          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 412b       |             | 79 162 034 508           |                          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             |                          |                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>            | <b>430</b> |             |                          |                          |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             |                          |                          |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             |                          |                          |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>1 454 736 460 859</b> | <b>1 384 134 346 474</b> |

Ngày in: 15/10/2025. Giờ in: 13:57:33

Ghi chú:

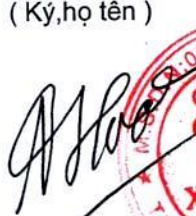
- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 27 tháng 10 năm 2025

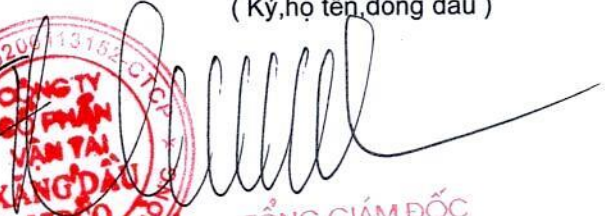
**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
( Ký, họ tên )

  
Mai Thị Thanh Hằng

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
( Ký, họ tên )


**GIÁM ĐỐC**  
( Ký, họ tên, đóng dấu )

  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Quang Minh*



# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 03 năm 2025

Đơn vị tính : Đồng

| Chỉ tiêu                                                                  | Mã số | Thuyết minh | Quý 03          |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|---------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                           |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1                                                                         | 2     | 3           | 4               | 5               | 6                                  | 7               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                 | 01    | VI.25       | 150 340 504 308 | 150 979 490 216 | 424 177 020 154                    | 391 114 926 327 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                           | 02    | VI.26       |                 |                 |                                    |                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)         | 10    |             | 150 340 504 308 | 150 979 490 216 | 424 177 020 154                    | 391 114 926 327 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                       | 11    | VI.28       | 114 095 112 238 | 117 810 504 762 | 298 911 942 726                    | 295 074 932 613 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)           | 20    |             | 36 245 392 070  | 33 168 985 454  | 125 265 077 428                    | 96 039 993 714  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                          | 21    | VI.29       | 10 723 905 992  | 7 907 950 421   | 31 741 020 232                     | 25 640 817 697  |
| 7. Chi phí tài chính                                                      | 22    | VI.30       | ( 348 435 983)  | 824 946 889     | ( 611 589 621)                     | 386 982 038     |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                 | 23    |             |                 |                 |                                    |                 |
| 8. Chi phí bán hàng                                                       | 24    |             | 697 867 415     | 622 105 154     | 2 143 308 101                      | 1 617 927 765   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                           | 25    |             | 25 755 668 326  | 12 608 428 357  | 55 178 539 464                     | 40 256 197 972  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25)) | 30    |             | 20 864 198 304  | 27 021 455 475  | 100 295 839 716                    | 79 419 703 636  |
| 11. Thu nhập khác                                                         | 31    |             | 998             | 71 136 364      | 14 566 448                         | 323 321 834     |
| 12. Chi phí khác                                                          | 32    |             |                 | 18 456 244      | 98 645 869                         | 18 810 652      |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                         | 40    |             | 998             | 52 680 120      | ( 84 079 421)                      | 304 511 182     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                      | 50    |             | 20 864 199 302  | 27 074 135 595  | 100 211 760 295                    | 79 724 214 818  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                           | 51    | VI.31       | 5 049 187 830   | 5 838 009 203   | 21 043 427 414                     | 16 276 778 242  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                            | 52    | VI.32       |                 |                 | 6 298 373                          | ( 62 748 674)   |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)          | 60    |             | 15 815 011 472  | 21 236 126 392  | 79 162 034 508                     | 63 510 185 250  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                          | 70    |             |                 |                 |                                    |                 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                        | 71    |             |                 |                 |                                    |                 |

Ngày in: 15/10/2025. Giờ in: 13:59:02

NGƯỜI LẬP BIỂU  
( Ký, họ tên )

*Maya*  
Mai Thị Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
( Ký, họ tên )

*HL*

Lập, ngày 27... tháng 10... năm 2025

GIÁM ĐỐC  
( Ký, họ tên, đóng dấu )



*[Signature]*

TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Quang Minh*

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý III, Năm 2025

| Chi tiêu                                                                                          | Mã số     | Năm nay                | Năm trước             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|-----------------------|
| 1                                                                                                 | 2         | 3                      | 4                     |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                 |           |                        |                       |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                           | 01        | 100,211,760,295        | 79,724,214,818        |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                       |           | 0                      | 0                     |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                          | 02        | 69,980,368,555         | 82,673,751,718        |
| - Các khoản dự phòng                                                                              | 03        | 30,116,819,657         | -39,682,673,408       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ        | 04        | -469,620               | -274,311,750          |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                     | 05        | -31,598,029,297        | -24,481,212,682       |
| - Chi phí Lãi vay                                                                                 | 06        | 0                      | 0                     |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                       | 07        | 0                      | 0                     |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06+07)</b> | <b>08</b> | <b>168,710,449,590</b> | <b>97,959,768,696</b> |
| - Tăng giảm Các khoản phải thu                                                                    | 09        | -68,087,683,443        | -7,310,562,934        |
| - Tăng giảm hàng tồn kho                                                                          | 10        | -9,603,381,025         | -2,754,698,279        |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)                    | 11        | 39,904,166,420         | 16,014,812,148        |
| - Tăng giảm Chi phí trả trước                                                                     | 12        | 10,221,325,015         | -6,377,518,838        |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh                                                                | 13        | 0                      | 0                     |
| - Tiền Lãi vay đã trả                                                                             | 14        | 0                      | 0                     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                               | 15        | -22,174,451,176        | -13,009,620,241       |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                           | 16        | 0                      | 0                     |
| - Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                          | 17        | -7,940,894,007         | -14,232,731,497       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16+17)</b>           | <b>20</b> | <b>111,029,531,374</b> | <b>70,289,449,055</b> |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư                                                           |           | 0                      | 0                     |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                                      | 21        | -4,908,366,051         | -1,296,225,280        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                                   | 22        | 0                      | 252,185,470           |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                           | 23        | -1,090,000,000,000     | -735,000,000,000      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                   | 24        | 1,025,000,000,000      | 700,749,589,041       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                        | 25        | 0                      | 0                     |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                    | 26        | 0                      | 0                     |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                            | 27        | 31,268,118,790         | 26,423,208,917        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                  | <b>30</b> | <b>-38,640,247,261</b> | <b>-8,871,241,852</b> |
| III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                 |           | 0                      | 0                     |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                    | 31        | 0                      | 0                     |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành        | 32        | 0                      | 0                     |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                             | 33        | 0                      | 0                     |

|                                                         |    |                 |                 |
|---------------------------------------------------------|----|-----------------|-----------------|
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                  | 34 | 0               | 0               |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                       | 35 | 0               | 0               |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              | 36 | -68,454,241,140 | -68,436,530,575 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính            | 40 | -68,454,241,140 | -68,436,530,575 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)            | 50 | 3,935,042,973   | -7,018,323,372  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60 | 45,628,503,225  | 65,126,975,561  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 431,986         | 202,640         |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)          | 70 | 49,563,978,184  | 58,108,854,829  |

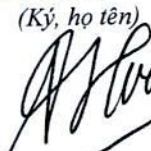
Lập, Ngày 27 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)



Mai Thị Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)



Bùi Đức Hòa

TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quang Minh



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, TP. Hải Phòng

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III, Năm 2025

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

##### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO được thành lập theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **0203001919**, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 22 ngày 22 tháng 11 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, số đăng ký kinh doanh : **0200113152**.

Cơ cấu vốn đăng ký của Công ty như sau:

| Cổ đông          | Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKKD | Vốn đã góp tại ngày 30/09/2025 | Tỷ lệ (%)    |
|------------------|---------------------------------------|--------------------------------|--------------|
| Cổ đông Nhà nước | 349.232.320.000                       | 349.232.320.000                | 51,0         |
| Các cổ đông khác | 335.477.090.000                       | 335.477.090.000                | 49,0         |
| <b>Cộng</b>      | <b>684.709.410.000</b>                | <b>684.709.410.000</b>         | <b>100,0</b> |

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex kể từ ngày 13/06/2013 nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận niêm yết và phát hành cổ phiếu ra công chúng. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VIP.

##### Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Hải An, TP. Hải Phòng

Điện thoại: (0225) 3730011

Fax : (0225) 3730012

E-mail : vipco.hp@vnn.vn

Website : www.vipco.com.vn

Mã số thuế: 0200113152

##### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ ,thương mại.

##### 3. Ngành nghề kinh doanh

*Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là:*

- Vận tải ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, đại lý vận tải đường biển, cung ứng tàu biển, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển, khai thuế hải quan;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng;
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng; Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Kinh doanh bất động sản (nhà cửa, kho tàng) và vật liệu xây dựng;

- Dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan, cho thuê thuyền viên, dịch vụ du lịch và kinh doanh du lịch lẻ hành nội địa;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

**4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Căn cứ theo Quyết định số 148/QĐ-VP-HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2017 V/v thành lập Chi nhánh Hồng Bàng - Công ty CP vận tải xăng dầu Vipco, Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco chuyển thành Chi nhánh Hồng Bàng sáp nhập vào Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco.

- Danh sách các công ty con

| Tên đơn vị                                    | Địa chỉ                                                                     | Quyền kiểm soát | Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên VIPCO Hạ Long     | Tổ 6, khu 5, Yết Kiêu, Hạ Long, Quảng Ninh                                  | 100%            | 100%                     |
| Công ty TNHH Một thành viên Thuyền viên VIPCO | Số 156/109 đường Trường Chinh, khu công nghiệp Đồng Hoà, Kiến An, Hải phòng | 100%            | 100%                     |

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết.

| Tên đơn vị                     | Địa chỉ                                                         | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền kiểm soát |
|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------|
| Cty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP | Phòng 5.09 tòa nhà Taiyo số 97 Bạch Đằng, Hồng Bàng, Hải Phòng. | 45,10%       | 45,10%                |

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2015 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT- BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2. Các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kì hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**3. Hàng tồn kho:**

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**4. Các khoản nợ phải thu**

- Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo quy định hiện hành.

**5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 07 – 25       |
| Máy móc và thiết bị             | 06 – 10       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 15       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 – 05       |

**6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong thời gian sử dụng quyền sử dụng đất.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, TP. Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

**Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

#### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

#### **7. Các khoản đầu tư tài chính**

##### **a) Chứng khoán kinh doanh**

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

##### **b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

#### **8. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

#### **9. Chi phí phải trả.**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 03 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

#### **10. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Bắt đầu từ năm 2016 Công ty thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20 % trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Khi đó, thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, TP. Hải Phòng

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

### 11. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kì báo cáo được thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

| Bên liên quan                          | Mối quan hệ         |
|----------------------------------------|---------------------|
| Tập đoàn xăng dầu Việt Nam             | Công ty đầu ngành   |
| Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex   | Công ty mẹ          |
| Công ty Xăng dầu B12                   | Công ty trong ngành |
| Công ty Xăng dầu Khu vực 2             | Công ty trong ngành |
| Công ty Xăng dầu Khu vực 3             | Công ty trong ngành |
| Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore | Công ty trong ngành |

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, TP. Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

**Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Trong Quý 3 năm 2025, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

| <b>Nghệp vụ với các bên liên quan</b>              | <b>Mối quan hệ</b>  | <b>Từ 01/01/2025 đến<br/>30/09/2025</b> |
|----------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------|
| <b>I. Mua hàng</b>                                 |                     |                                         |
| Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam             | Công ty đầu ngành   |                                         |
| Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12             | Công ty trong ngành |                                         |
| Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu Khu vực 3       | Công ty trong ngành | 37,618,651,514                          |
| Mua hàng hóa từ TCty hóa dầu Petrolimex            | Công ty trong ngành |                                         |
| Mua hàng của TCty vận tải thủy Petrolimex          | Công ty mẹ          | 3,039,666,094                           |
| Mua xăng dầu của Cty Petrolimex Singapore          | Công ty trong ngành |                                         |
| Mua hàng của Cty TNHH MTV Vitaco SG                | Công ty trong ngành |                                         |
| Mua hàng của Cty TNHH Sơn Petrolimex               | Công ty trong ngành |                                         |
| Mua bảo hiểm cho tàu của Cty CP Bảo hiểm PJICO     | Công ty trong ngành | 16,695,729,913                          |
| <b>II. Bán hàng</b>                                |                     |                                         |
| Doanh thu cước vận chuyển cho Tập đoàn xăng dầu VN | Công ty đầu ngành   |                                         |
| Dthu cung cấp cho TCty vận tải thủy Petrolimex     | Công ty mẹ          | 345,349,463,103                         |
| Dthu cung cấp Cty TNHH MTV Petrolimex Singapore    | Công ty trong ngành |                                         |
| Dthu cung cấp dịch vụ Cty CP vận tải hoá dầu VP    | Cty liên kết        |                                         |
| <b>1. Các khoản phải thu</b>                       |                     |                                         |
| Cty CP Bảo hiểm PJICO                              | Công ty trong ngành |                                         |
| Cty TNHH MTV Petrolimex Singapore                  | Công ty trong ngành |                                         |
| Cty CP tin học viễn thông Petrolimex               | Công ty trong ngành |                                         |
| Công ty cổ phần vận tải hoá dầu VP                 | Cty liên kết        | 108,000,000                             |
| Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex               | Công ty mẹ          | 87,084,045,934                          |
| <b>2. Các khoản phải trả</b>                       |                     |                                         |
| Tập đoàn xăng dầu Việt nam                         | Công ty đầu ngành   | 5,215,500                               |
| TCty hoá dầu Petrolimex                            | Công ty trong ngành |                                         |
| Cty TNHH MTV TMDV Vitaco                           | Công ty trong ngành |                                         |
| TCty vận tải thủy Petrolimex                       | Công ty mẹ          | 134,138,537                             |
| Cty TNHH Petrolimex Singapore                      | Công ty trong ngành | 6,867,300                               |
| Cty CP vận tải xăng dầu KV3                        | Công ty trong ngành |                                         |
| Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn                        | Công ty trong ngành | 76,105,000                              |
| Cty TNHH MTV đóng tàu và TM Petrolimex             | Công ty trong ngành |                                         |
| Cty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng                        | Công ty trong ngành |                                         |
| CN Cty Vitaco ĐN tại Nha Trang                     | Công ty trong ngành |                                         |
| Cty CP Bảo hiểm PJICO                              | Công ty trong ngành |                                         |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, TP. Hải Phòng

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

**Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

#### **14. Giải trình kết quả kinh doanh Quý 3 năm 2025 so với năm 2024**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý 3 năm 2025 giảm 5,421,114,920 đồng so với quý 3 năm 2024 do một số nguyên nhân chính sau:

Doanh thu, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 3 năm 2025 thay đổi không đáng kể so với cùng kỳ 2024 do đội tàu vẫn được khai thác định hạn ổn định với tổng cước thuê định hạn đội tàu là 49.600\$/ngày

Doanh thu hoạt động tài chính Quý 3 2025 tăng 2,815,955,571 đồng so với cùng kì năm trước là do Công ty thay đổi kì hạn các khoản tiền gửi có lãi suất cao hơn làm tăng khoản lãi tiền gửi có kì hạn.

Chi phí tài chính Quý 3 năm 2025 giảm 1,173,382,872 đồng so với cùng kì năm trước do năm nay Công ty hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư tài chính công ty con.

Chi phí quản lý, chi phí bán hàng quý 3 năm 2025 tăng 13,223,002,230 đồng so với cùng kỳ năm ngoái do trong năm Công ty phát sinh thêm các khoản chi phí khảo sát thị trường.

Thực hiện Nghị quyết 285/NQ-HĐQT ngày 20/12/2021 về việc giải quyết dứt điểm và khép lại vụ việc Thiên Lộc Phú đồng thời Căn cứ các bản án sơ thẩm năm 2016 và bản án phúc thẩm năm 2018, căn cứ Quyết định số 09/QĐ-CCTHADS về việc đình chỉ thi hành án, căn cứ Quyết định số 03/2019/QĐST-HS ngày 4/11/2019 về việc đình chỉ giải quyết phân dân sự trong vụ án hình sự. Căn cứ các tài liệu của các cơ quan hữu quan trong quá trình giải quyết vụ việc, Công ty đã cố gắng nỗ lực nhằm thu hồi tài sản nhưng khả năng thu hồi là rất khó. Công ty đã thực hiện xóa nợ đối với khoản trích lập dự phòng Công ty TNHH TM-DV-SX Thiên Lộc Phú là 18.663.000.000 đồng.

Khoản công nợ này sẽ được theo dõi trên hệ thống quản trị của Công ty tối đa 10 năm theo quy định chế độ hiện hành. Nếu trong trường hợp thu hồi được thì Công ty sẽ ghi nhận là thu nhập khác.

Nhìn chung tình hình kinh doanh quý 3 năm 2025 đạt kết quả tích cực nhưng Công ty vẫn tiếp tục cố gắng đưa ra các giải pháp nhằm tiết giảm chi phí và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong năm tiếp theo.

15. Một số chỉ tiêu tài chính

| Chỉ tiêu                                                                     | Đơn vị<br>tính | Q3/2025 | Q3/2024 |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|---------|
| <b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>                                    |                |         |         |
| <b>Cơ cấu tài sản</b>                                                        |                |         |         |
| Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản                                             | %              | 76.77   | 68.13   |
| Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản                                              | %              | 23.23   | 31.87   |
| <b>Cơ cấu nguồn vốn</b>                                                      |                |         |         |
| Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn                                                   | %              | 11.55   | 7.91    |
| Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn                                          | %              | 88.45   | 92.09   |
| Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn                                      | %              |         |         |
| <b>Khả năng thanh toán</b>                                                   |                |         |         |
| Khả năng thanh toán nhanh                                                    | Lần            | 8.01    | 9.41    |
| Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn                                              | Lần            | 8.71    | 10.28   |
| <b>Tỷ suất sinh lời</b>                                                      |                |         |         |
| <b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>                                      |                |         |         |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần                            | %              | 23.62   | 20.38   |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần                  | %              | 18.66   | 16.24   |
| <b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>                                   |                |         |         |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản                               | %              | 6.89    | 5.79    |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản                     | %              | 5.44    | 4.62    |
| <b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                |         |         |
|                                                                              | %              | 11.56   | 9.28    |

Lập, ngày 27 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu



Mai Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Bùi Đức Hòa



Tổng giám đốc



Nguyễn Quang Minh

**VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| Chỉ tiêu                                               | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|--------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                      | 2           | 3                        | 4                        |
| <b>01. Tiền</b>                                        | <b>V.01</b> | <b>5 563 978 184</b>     | <b>5 628 503 225</b>     |
| - Tiền mặt                                             |             | 172 741 623              | 86 211 221               |
| - Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn                      |             | 5 391 236 561            | 5 542 292 004            |
| - Tiền đang chuyển                                     |             |                          |                          |
| <b>02- Các khoản đầu tư tài chính</b>                  |             | <b>1 071 724 000 000</b> | <b>1 006 087 790 000</b> |
| <b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>                       |             |                          |                          |
| - Tổng giá trị cổ phiếu                                |             |                          |                          |
| - Dự phòng                                             |             |                          |                          |
| - Tổng giá trị trái phiếu                              |             |                          |                          |
| - Các khoản đầu tư khác                                |             |                          |                          |
| <b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>              |             | <b>1 071 724 000 000</b> | <b>1 006 087 790 000</b> |
| <b>b1) Ngắn hạn</b>                                    |             | <b>44 000 000 000</b>    | <b>40 000 000 000</b>    |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                                   |             | 44 000 000 000           | 40 000 000 000           |
| - Trái phiếu                                           |             |                          |                          |
| - Các khoản đầu tư khác                                |             |                          |                          |
| <b>b2) Dài hạn</b>                                     | <b>V.02</b> | <b>845 000 000 000</b>   | <b>780 000 000 000</b>   |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                                   |             | 845 000 000 000          | 780 000 000 000          |
| - Trái phiếu                                           |             |                          |                          |
| - Các khoản đầu tư khác                                |             |                          |                          |
| <b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>               |             | <b>182 724 000 000</b>   | <b>186 087 790 000</b>   |
| - Đầu tư vào công ty con                               |             | 57 500 000 000           | 57 500 000 000           |
| - Dự phòng                                             |             | 4 903 355 735            | 5 580 944 213            |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết               |             | 68 000 000 000           | 68 000 000 000           |
| - Dự phòng                                             |             | 68 000 000 000           | 68 000 000 000           |
| - Đầu tư vào đơn vị khác                               |             | 57 224 000 000           | 60 587 790 000           |
| - Dự phòng                                             |             | 51 078 180 109           | 54 473 461 974           |
| <b>03. Phải thu của khách hàng</b>                     |             | <b>135 814 957 033</b>   | <b>73 853 230 092</b>    |
| <b>a) Phải thu của khách hàng</b>                      |             | <b>135 814 957 033</b>   | <b>73 853 230 092</b>    |
| - Các khoản phải thu chiếm từ 10%                      |             | 135 556 957 033          | 73 595 230 092           |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                   |             | 258 000 000              | 258 000 000              |
| <b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> |             |                          |                          |
| <b>04. Phải thu khác</b>                               |             | <b>20 708 065 052</b>    | <b>13 960 676 843</b>    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                     | <b>V.03</b> | <b>16 191 506 367</b>    | <b>11 232 227 895</b>    |
| - Phải thu về cổ phần hóa                              |             |                          |                          |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia            |             |                          |                          |
| - Phải thu người lao động                              |             | 7 028 049                | 6 212 640                |
| - Ký cược, ký quỹ                                      |             |                          |                          |
| - Cho mượn                                             |             | 1 157 454 118            | 811 899 601              |
| - Các khoản chi hộ                                     |             |                          |                          |

| Chỉ tiêu                                                                                                                              | Thuyết minh | Số cuối quý           | Số đầu năm            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                                                                                                                     | 2           | 3                     | 4                     |
| - Phải thu khác                                                                                                                       |             | 15 027 024 200        | 10 414 115 654        |
| - Dự phòng                                                                                                                            |             | 29 133 119 057        | 29 133 119 057        |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                                                                     | <b>V.07</b> | <b>4 516 558 685</b>  | <b>2 728 448 948</b>  |
| - Phải thu về cổ phần hóa                                                                                                             |             |                       |                       |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia                                                                                           |             |                       |                       |
| - Phải thu người lao động                                                                                                             |             |                       |                       |
| - Ký cược, ký quỹ                                                                                                                     |             | 540 768 685           | 516 448 948           |
| - Cho mượn                                                                                                                            |             |                       |                       |
| - Các khoản chi hộ                                                                                                                    |             |                       |                       |
| - Phải thu khác                                                                                                                       |             | 3 975 790 000         | 2 212 000 000         |
| - Dự phòng                                                                                                                            |             | 3 975 790 000         | 2 212 000 000         |
| <b>05. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>                                                                                                    |             |                       |                       |
| a) Tiền                                                                                                                               |             |                       |                       |
| b) Hàng tồn kho                                                                                                                       |             |                       |                       |
| c) TSCĐ                                                                                                                               |             |                       |                       |
| d) Tài sản khác                                                                                                                       |             |                       |                       |
| <b>06. Nợ xấu</b>                                                                                                                     |             | <b>33 108 909 057</b> | <b>31 345 119 057</b> |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi                                     |             | 33 108 909 057        | 31 345 119 057        |
| - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu |             |                       |                       |
| - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn                                                                                                |             |                       |                       |
| <b>07. Hàng tồn kho</b>                                                                                                               | <b>V.04</b> | <b>90 349 353 897</b> | <b>80 745 972 872</b> |
| - Hàng đang đi trên đường                                                                                                             |             |                       |                       |
| - Nguyên liệu, vật liệu                                                                                                               |             | 24 214 759 400        | 24 202 529 872        |
| - Công cụ, dụng cụ                                                                                                                    |             | 1 229 648 519         | 642 054 870           |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang                                                                                                 |             | 57 399 663 862        | 48 480 142 211        |
| - Thành phẩm                                                                                                                          |             |                       |                       |
| - Hàng hóa                                                                                                                            |             | 7 505 282 116         | 7 421 245 919         |
| - Hàng gửi bán                                                                                                                        |             |                       |                       |
| - Hàng hóa kho bảo thuế                                                                                                               |             |                       |                       |
| - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất                                                                                           |             |                       |                       |
| - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố                                                                                        |             |                       |                       |
| - Dự phòng                                                                                                                            |             |                       |                       |
| <b>08. Tài sản dở dang dài hạn</b>                                                                                                    |             | <b>2 167 416 051</b>  | <b>1 450 080 000</b>  |
| a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn                                                                                        |             |                       |                       |
| <b>b) Xây dựng cơ bản dở dang</b>                                                                                                     |             | <b>2 167 416 051</b>  | <b>1 450 080 000</b>  |
| - Mua sắm                                                                                                                             |             |                       |                       |
| - XDCB                                                                                                                                |             | 2 167 416 051         | 1 450 080 000         |
| - Sửa chữa                                                                                                                            |             |                       |                       |
| <b>09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 9)</b>                                                                             | <b>V.08</b> |                       |                       |
| <b>10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 10)</b>                                                                             | <b>V.10</b> |                       |                       |

| Chỉ tiêu                                                                                                                                        | Thuyết minh | Số cuối quý           | Số đầu năm            |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                                                                                                                               | 2           | 3                     | 4                     |
| <b>11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 11)</b>                                                                                | <b>V.09</b> |                       |                       |
| <b>12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 12)</b>                                                                                           | <b>V.12</b> |                       |                       |
| <b>13- Chi phí trả trước</b>                                                                                                                    |             | <b>14 144 025 425</b> | <b>24 365 350 440</b> |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                                                                              |             | <b>4 175 059 107</b>  | <b>4 191 048 835</b>  |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ                                                                                                      |             |                       |                       |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng                                                                                                                    |             |                       |                       |
| - Chi phí đi vay                                                                                                                                |             |                       |                       |
| - Các khoản khác                                                                                                                                |             | 4 175 059 107         | 4 191 048 835         |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                                                                               |             | <b>9 968 966 318</b>  | <b>20 174 301 605</b> |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp                                                                                                                |             |                       |                       |
| - Chi phí mua bảo hiểm                                                                                                                          |             |                       |                       |
| - Các khoản khác                                                                                                                                |             | 9 968 966 318         | 20 174 301 605        |
| <b>c) Lợi thế thương mại</b>                                                                                                                    |             |                       |                       |
| - Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và gtrị hợp lý TS thuần của Cty con tại thời điểm mua |             |                       |                       |
| - Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ,                                                            |             |                       |                       |
| <b>14. Vay và nợ thuê tài chính</b>                                                                                                             |             |                       |                       |
| a) Vay ngắn hạn                                                                                                                                 |             |                       |                       |
| b) Vay dài hạn                                                                                                                                  | V.21        |                       |                       |
| <b>15. Phải trả người bán</b>                                                                                                                   |             | <b>36 805 028 430</b> | <b>12 490 266 402</b> |
| <b>a) Các khoản phải trả người bán</b>                                                                                                          |             | <b>36 805 028 430</b> | <b>12 490 266 402</b> |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên                                                                                              |             | 11 010 237 916        | 5 451 310 410         |
| - Phải trả các đối tượng khác                                                                                                                   |             | 25 794 790 514        | 7 038 955 992         |
| <b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>                                                                                                         |             |                       |                       |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên                                                                                              |             |                       |                       |
| - Các đối tượng khác                                                                                                                            |             |                       |                       |
| <b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>                                                                                               |             |                       |                       |
| <b>16. Trái phiếu phát hành</b>                                                                                                                 |             |                       |                       |
| 16.1 Trái phiếu thường                                                                                                                          |             |                       |                       |
| 16.2 Trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                      |             |                       |                       |
| <b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 17)</b>                                                                                     | <b>V.16</b> |                       |                       |
| <b>18. Chi phí phải trả</b>                                                                                                                     |             | <b>13 913 105 561</b> | <b>3 687 391 710</b>  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                                                                              | <b>V.17</b> | <b>13 913 105 561</b> | <b>3 687 391 710</b>  |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép                                                                                      |             |                       |                       |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh                                                                                                      |             |                       |                       |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn                                                                                                          |             |                       |                       |
| - Các khoản trích trước khác                                                                                                                    |             | 13 913 105 561        | 3 687 391 710         |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                                                                               |             |                       |                       |
| - Lãi vay                                                                                                                                       |             |                       |                       |
| - Các khoản khác                                                                                                                                |             |                       |                       |

| Chỉ tiêu                                                                               | Thuyết minh | Số cuối quý           | Số đầu năm            |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                                                                      | 2           | 3                     | 4                     |
| <b>19. Phải trả khác</b>                                                               |             | <b>16 395 808 187</b> | <b>4 950 990 792</b>  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                     | <b>V.18</b> | <b>14 895 808 187</b> | <b>4 950 990 792</b>  |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết                                                          |             |                       |                       |
| - Kinh phí công đoàn                                                                   |             | 594 366 648           | 1 127 766 535         |
| - Bảo hiểm xã hội                                                                      |             |                       |                       |
| - Bảo hiểm y tế                                                                        |             |                       |                       |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                                                 |             |                       |                       |
| - Phải trả về cổ phần hóa                                                              |             |                       |                       |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                                        |             |                       |                       |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                                           |             |                       |                       |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                    |             | 14 301 441 539        | 3 823 224 257         |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                      |             | <b>1 500 000 000</b>  |                       |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                                         |             | 1 500 000 000         |                       |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                    |             |                       |                       |
| <b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>                                                |             |                       |                       |
| <b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>                                                    |             |                       |                       |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                     |             |                       |                       |
| - Doanh thu nhận trước                                                                 |             |                       |                       |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống                                    |             |                       |                       |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác                                              |             |                       |                       |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                      |             |                       |                       |
| <b>c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>                        |             |                       |                       |
| <b>21. Dự phòng phải trả</b>                                                           |             | <b>61 770 300 000</b> | <b>29 344 400 000</b> |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                     |             | <b>23 585 300 000</b> |                       |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa                                                  |             |                       |                       |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng                                                |             |                       |                       |
| - Dự phòng tái cơ cấu                                                                  |             |                       |                       |
| - Dự phòng phải trả khác                                                               |             | 23 585 300 000        |                       |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                      |             | <b>38 185 000 000</b> | <b>29 344 400 000</b> |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa                                                  |             |                       |                       |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng                                                |             |                       |                       |
| - Dự phòng tái cơ cấu                                                                  |             |                       |                       |
| - Dự phòng phải trả khác                                                               |             | 38 185 000 000        | 29 344 400 000        |
| <b>22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>           |             | <b>10 215 636 021</b> | <b>10 221 934 394</b> |
| <b>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                               | <b>V.14</b> | <b>10 215 636 021</b> | <b>10 221 934 394</b> |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       |             |                       |                       |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ |             | 10 215 636 021        | 10 221 934 394        |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         |             |                       |                       |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế                  |             |                       |                       |

| Chỉ tiêu                                                                               | Thuyết minh | Số cuối quý  | Số đầu năm   |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|--------------|
| 1                                                                                      | 2           | 3            | 4            |
| chưa sử dụng                                                                           |             |              |              |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                        |             |              |              |
| <b>b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                              | <b>V.20</b> |              |              |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả      |             |              |              |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế |             |              |              |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                         |             |              |              |
| <b>23. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 23)</b>                                                 | <b>V.22</b> |              |              |
| <b>24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>                                             |             |              |              |
| <b>25. Chênh lệch tỷ giá</b>                                                           |             |              |              |
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND                      |             |              |              |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác                                  |             |              |              |
| <b>26. Nguồn kinh phí</b>                                                              |             |              |              |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm                                                    |             |              |              |
| - Chi sự nghiệp                                                                        |             |              |              |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm                                                      |             |              |              |
| <b>27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>                                    |             | <b>1 108</b> | <b>1 233</b> |
| <b>a) Tài sản thuê ngoài</b>                                                           |             |              |              |
| - Từ 1 năm trở xuống                                                                   |             |              |              |
| - Trên 1 năm đến 5 năm                                                                 |             |              |              |
| - Trên 5 năm                                                                           |             |              |              |
| <b>b) Tài sản nhận giữ hộ</b>                                                          |             |              |              |
| - Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác                                  |             |              |              |
| - Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp                             |             |              |              |
| <b>c) Ngoại tệ các loại</b>                                                            |             | <b>1 108</b> | <b>1 233</b> |
| <b>d) Kim khí đá quý</b>                                                               |             |              |              |
| <b>đ) Nợ khó đòi đã xử lý</b>                                                          |             |              |              |
| <b>e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>               |             |              |              |
| <b>28. Các thông tin khác (Phụ lục 28)</b>                                             |             |              |              |

## 9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                         | Mã chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng         |
|-----------------------------------|-------------|-----------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|-----------|-------------------|
| 1                                 | 2           | 3                     | 4                | 5                              | 6                        | 7         | 8                 |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình          | 11          |                       |                  |                                |                          |           |                   |
| Số dư đầu năm                     | 12          | 7 451 840 816         | 1 685 473 900    | 1 786 927 779 056              | 1 807 136 534            |           | 1 797 872 230 306 |
| Số tăng trong năm                 | 13          |                       |                  | 4 893 610 909                  | 906 980 000              |           | 5 800 590 909     |
| - Mua sắm mới                     | 131         |                       |                  | 3 740 000 000                  | 451 030 000              |           | 4 191 030 000     |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành          | 132         |                       |                  |                                |                          |           |                   |
| - Tặng khác                       | 135         |                       |                  | 1 153 610 909                  | 455 950 000              |           | 1 609 560 909     |
| Số giảm trong năm                 | 14          |                       | 455 950 000      | 1 153 610 909                  |                          |           | 1 609 560 909     |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư          | 141         |                       |                  |                                |                          |           |                   |
| - Thanh lý, nhượng bán            | 142         |                       |                  |                                |                          |           |                   |
| - Giảm khác                       | 145         |                       | 455 950 000      | 1 153 610 909                  |                          |           | 1 609 560 909     |
| Số dư cuối quý                    | 15          | 7 451 840 816         | 1 229 523 900    | 1 790 667 779 056              | 2 714 116 534            |           | 1 802 063 260 306 |
| Giá trị hao mòn lũy kế            | 16          |                       |                  |                                |                          |           |                   |
| Số dư đầu năm                     | 17          | 1 392 764 372         | 1 204 244 784    | 1 503 845 040 108              | 1 240 009 748            |           | 1 507 682 059 012 |
| Số tăng trong năm                 | 18          | 246 867 327           | 4 292 676        | 70 067 941 860                 | 325 793 751              |           | 70 644 895 614    |
| - Khấu hao trong năm              | 181         | 246 867 327           | 4 292 676        | 68 914 330 951                 | 325 793 751              |           | 69 491 284 705    |
| - Tặng khác                       | 184         |                       |                  | 1 153 610 909                  |                          |           | 1 153 610 909     |
| Số giảm trong kỳ                  | 19          |                       |                  | 1 153 610 909                  |                          |           | 1 153 610 909     |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư          | 191         |                       |                  |                                |                          |           |                   |
| - Thanh lý, nhượng bán            | 192         |                       |                  |                                |                          |           |                   |
| - Giảm khác                       | 195         |                       |                  | 1 153 610 909                  |                          |           | 1 153 610 909     |
| Số dư cuối kỳ                     | 20          | 1 639 631 699         | 1 208 537 460    | 1 572 759 371 059              | 1 565 803 499            |           | 1 577 173 343 717 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | 21          |                       |                  |                                |                          |           |                   |
| - Tại ngày đầu năm                | 22          | 6 059 076 444         | 481 229 116      | 283 082 738 948                | 567 126 786              |           | 290 190 171 294   |
| - Tại ngày cuối kỳ                | 23          | 5 812 209 117         | 20 986 440       | 217 908 407 997                | 1 148 313 035            |           | 224 889 916 589   |

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

10. Hình minh tang giam TSCĐ vô hình

| Khoản mục                        | Mã chỉ<br>tiêu | Quyền sử<br>dụng đất | Bản quyền,<br>bằng sáng chế | Nhãn hiệu<br>hàng hóa | Phần mềm<br>máy vi tính | TSCĐ<br>vô hình khác | Tổng cộng      |
|----------------------------------|----------------|----------------------|-----------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|----------------|
| 1                                | 2              | 3                    | 4                           | 5                     | 6                       | 7                    | 8              |
| Nguyên giá TSCĐ vô hình          | 11             |                      |                             |                       |                         |                      |                |
| Số dư đầu năm                    | 12             | 32 604 575 000       |                             |                       | 346 000 000             | 53 877 920           | 33 004 452 920 |
| Số tăng trong năm                | 13             |                      |                             |                       |                         |                      |                |
| - Mua trong năm                  | 131            |                      |                             |                       |                         |                      |                |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp  | 132            |                      |                             |                       |                         |                      |                |
| - Tặng do hợp nhất kinh doanh    | 135            |                      |                             |                       |                         |                      |                |
| - Tặng khác                      | 136            |                      |                             |                       |                         |                      |                |
| Số giảm trong năm                | 14             |                      |                             |                       |                         |                      |                |
| - Thanh lý, nhượng bán           | 141            |                      |                             |                       |                         |                      |                |
| - Giảm khác                      | 144            |                      |                             |                       |                         |                      |                |
| Số dư cuối quý                   | 15             | 32 604 575 000       |                             |                       | 346 000 000             | 53 877 920           | 33 004 452 920 |
| Giá trị hao mòn lũy kế           | 16             |                      |                             |                       |                         |                      |                |
| Số dư đầu năm                    | 17             | 734 412 442          |                             |                       |                         |                      |                |
| Số tăng trong năm                | 18             | 489 083 850          |                             |                       | 346 000 000             | 53 877 920           | 1 134 290 362  |
| - Khấu hao trong năm             | 181            | 489 083 850          |                             |                       |                         |                      | 489 083 850    |
| - Tăng khác                      | 184            |                      |                             |                       |                         |                      | 489 083 850    |
| Số giảm trong năm                | 19             |                      |                             |                       |                         |                      |                |
| - Thanh lý, nhượng bán           | 191            |                      |                             |                       |                         |                      |                |
| - Giảm khác                      | 194            |                      |                             |                       |                         |                      |                |
| Số dư cuối quý                   | 20             | 1 223 496 292        |                             |                       | 346 000 000             | 53 877 920           | 1 623 374 212  |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | 21             |                      |                             |                       |                         |                      |                |
| -Tại ngày đầu năm                | 22             | 31 870 162 558       |                             |                       |                         |                      | 31 870 162 558 |
| -Tại ngày cuối quý               | 23             | 31 381 078 708       |                             |                       |                         |                      | 31 381 078 708 |

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

## 25. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

### a. Năm trước

| Khoản mục                            | Mã chỉ tiêu | Số đầu năm               | Tăng trong năm        | Trong đó  |          | Giảm trong năm        | Trong đó  |          | Số cuối năm              |
|--------------------------------------|-------------|--------------------------|-----------------------|-----------|----------|-----------------------|-----------|----------|--------------------------|
|                                      |             |                          |                       | ĐDNB TCTy | ĐDNB CTy |                       | ĐDNB TCTy | ĐDNB CTy |                          |
| 1                                    | 2           | 3                        | 4                     | 5         | 6        | 7                     | 8         | 9        | 10                       |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                | <b>1</b>    | <b>1 288 994 479 021</b> | <b>96 209 047 769</b> |           |          | <b>88 967 021 492</b> |           |          | <b>1 296 236 505 298</b> |
| 1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu          | 101         | 684 709 410 000          |                       |           |          |                       |           |          | 684 709 410 000          |
| - Vốn góp của Nhà nước               | 1011        | 684 709 410 000          |                       |           |          |                       |           |          | 684 709 410 000          |
| - Vốn góp của đối tượng khác         | 1012        |                          |                       |           |          |                       |           |          |                          |
| 2-Thặng dư vốn cổ phần               | 102         | 10 935 240 106           |                       |           |          |                       |           |          | 10 935 240 106           |
| 3- Vốn khác của chủ sở hữu           | 103         |                          |                       |           |          |                       |           |          |                          |
| 4-Cổ phiếu ngân quỹ                  | 104         |                          |                       |           |          |                       |           |          |                          |
| 5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản    | 105         |                          |                       |           |          |                       |           |          |                          |
| 6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái         | 106         |                          | 3 354 250 492         |           |          | 3 354 250 492         |           |          |                          |
| 7-Quỹ đầu tư phát triển              | 107         | 306 357 134 201          |                       |           |          |                       |           |          | 306 357 134 201          |
| 8-Quỹ dự phòng tài chính             | 108         |                          |                       |           |          |                       |           |          |                          |
| 9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu      | 109         |                          |                       |           |          |                       |           |          |                          |
| 10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 110         | 286 992 694 714          | 92 854 797 277        |           |          | 85 612 771 000        |           |          | 294 234 720 991          |
| 10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước     | 1101        | 286 992 694 714          |                       |           |          | 85 612 771 000        |           |          | 201 379 923 714          |
| 10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay       | 1102        |                          | 92 854 797 277        |           |          |                       |           |          | 92 854 797 277           |
| 11-Nguồn vốn đầu tư XDCB             | 111         |                          |                       |           |          |                       |           |          |                          |
| 12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp  | 112         |                          |                       |           |          |                       |           |          |                          |

| Khoản mục                            | Mã chỉ tiêu | Số đầu năm        | Tăng trong năm | Trong đó  |          | Giảm trong năm | Trong đó  |          | Số cuối quý       |
|--------------------------------------|-------------|-------------------|----------------|-----------|----------|----------------|-----------|----------|-------------------|
|                                      |             |                   |                | ĐĐNB TCTy | ĐĐNB CTy |                | ĐĐNB TCTy | ĐĐNB CTy |                   |
| 1                                    | 2           | 3                 | 4              | 5         | 6        | 7              | 8         | 9        | 10                |
| Vốn chủ sở hữu                       | 1           | 1 296 236 505 298 | 79 204 274 844 |           |          | 88 662 102 336 |           |          | 1 286 778 677 806 |
| 1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu          | 101         | 684 709 410 000   |                |           |          |                |           |          | 684 709 410 000   |
| - Vốn góp của Nhà nước               | 1011        | 684 709 410 000   |                |           |          |                |           |          | 684 709 410 000   |
| - Vốn góp của đối tượng khác         | 1012        |                   |                |           |          |                |           |          |                   |
| 2-Thặng dư vốn cổ phần               | 102         | 10 935 240 106    |                |           |          |                |           |          | 10 935 240 106    |
| 3- Vốn khác của chủ sở hữu           | 103         |                   |                |           |          |                |           |          |                   |
| 4-Cổ phiếu ngân quỹ                  | 104         |                   |                |           |          |                |           |          |                   |
| 5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản    | 105         |                   |                |           |          |                |           |          |                   |
| 6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái         | 106         |                   | 42 240 336     |           |          | 42 240 336     |           |          |                   |
| 7-Quỹ đầu tư phát triển              | 107         | 306 357 134 201   |                |           |          |                |           |          | 306 357 134 201   |
| 8-Quỹ dự phòng tài chính             | 108         |                   |                |           |          |                |           |          |                   |
| 9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu      | 109         |                   |                |           |          |                |           |          |                   |
| 10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 110         | 294 234 720 991   | 79 162 034 508 |           |          | 88 619 862 000 |           |          | 284 776 893 499   |
| 10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước     | 1101        | 294 234 720 991   |                |           |          | 88 619 862 000 |           |          | 205 614 858 991   |
| 10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay       | 1102        |                   | 79 162 034 508 |           |          |                |           |          | 79 162 034 508    |
| 11-Nguồn vốn đầu tư XDCB             | 111         |                   |                |           |          |                |           |          |                   |
| 12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp  | 112         |                   |                |           |          |                |           |          |                   |

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

# 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Chỉ tiêu                                  | Mã số | Số đầu năm |                | Số phát sinh   |                |          | Số cuối năm    |  |
|-------------------------------------------|-------|------------|----------------|----------------|----------------|----------|----------------|--|
|                                           |       | Phải thu   | Phải nộp       | Số đã nộp      | Số phải nộp    | Phải thu | Phải nộp       |  |
| 1                                         | 2     | 3          | 4              | 5              | 6              | 7        | 8              |  |
| I. Thuế (10=11+...+20)                    | 10    |            | 12 426 836 930 | 46 852 654 232 | 45 294 839 119 |          | 10 869 021 817 |  |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa             | 11    |            | 2 039 533 525  | 19 114 064 080 | 19 404 835 986 |          | 2 330 305 431  |  |
| 2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu               | 12    |            |                | 103 256 485    | 103 256 485    |          |                |  |
| 3. Thuế tiêu thụ đặc biệt                 | 13    |            |                |                |                |          |                |  |
| 4. Thuế xuất, nhập khẩu                   | 14    |            |                |                |                |          |                |  |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 15    |            | 9 324 451 176  | 83 283 667     | 83 283 667     |          |                |  |
| 6. Thuế thu nhập cá nhân                  | 16    |            | 1 062 852 229  | 22 174 451 176 | 21 043 427 414 |          | 8 193 427 414  |  |
| 7. Thuế tài nguyên                        | 17    |            |                | 5 135 611 148  | 4 418 047 891  |          | 345 288 972    |  |
| 8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất           | 18    |            |                |                |                |          |                |  |
| 9. Các loại thuế khác                     | 19    |            |                | 30 871 000     | 30 871 000     |          |                |  |
| II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33) | 30    |            |                | 211 116 676    | 211 116 676    |          |                |  |
| 1. Các khoản phụ thu                      | 31    |            |                | 420 000 000    | 420 000 000    |          |                |  |
| 2. Các khoản phí, lệ phí                  | 32    |            |                |                |                |          |                |  |
| 3. Các khoản khác                         | 33    |            |                | 420 000 000    | 420 000 000    |          |                |  |
| Cộng                                      | 40    |            | 12 426 836 930 | 47 272 654 232 | 45 714 839 119 |          | 10 869 021 817 |  |

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0
- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Phụ biểu 07. Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn

| Chỉ tiêu                                                            | Số đầu năm |                 | Tăng trong kỳ |                   | Giảm trong kỳ |                   | Số cuối quý |                 |
|---------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|---------------|-------------------|---------------|-------------------|-------------|-----------------|
|                                                                     | Số lượng   | Giá trị         | Số lượng      | Giá trị           | Số lượng      | Giá trị           | Số lượng    | Giá trị         |
| 1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)       |            |                 |               |                   |               |                   |             |                 |
| 2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)   |            |                 |               |                   |               |                   |             |                 |
| 3. Chứng khoán khác                                                 |            |                 |               |                   |               |                   |             |                 |
| 4. Đầu tư ngắn hạn khác                                             |            | 820 000 000 000 |               | 1 359 000 000 000 |               | 1 290 000 000 000 |             | 889 000 000 000 |
| 5. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                                |            |                 |               |                   |               |                   |             |                 |
| 6. Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu: |            |                 |               |                   |               |                   |             |                 |
| - Về số lượng                                                       |            |                 |               |                   |               |                   |             |                 |
| - Về giá trị                                                        |            |                 |               |                   |               |                   |             |                 |

Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

| Chỉ tiêu                                                                    | Số đầu năm |                | Tăng trong kỳ |         | Giảm trong kỳ |         | Số cuối quý |                |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|---------------|---------|---------------|---------|-------------|----------------|
|                                                                             | Số lượng   | Giá trị        | Số lượng      | Giá trị | Số lượng      | Giá trị | Số lượng    | Giá trị        |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                                   |            | 57 500 000 000 |               |         |               |         |             | 57 500 000 000 |
| + Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu                       |            |                |               |         |               |         |             |                |
| - Về số lượng                                                               |            |                |               |         |               |         |             |                |
| - Về giá trị                                                                |            |                |               |         |               |         |             |                |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                                  | 6 800 000  | 68 000 000 000 |               |         |               |         | 6 800 000   | 68 000 000 000 |
| + Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LDLK |            |                |               |         |               |         |             |                |
| - Về số lượng                                                               |            |                |               |         |               |         |             |                |
| - Về giá trị                                                                |            |                |               |         |               |         |             |                |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                                                      | 666 000    | 60 587 790 000 |               |         |               |         | 666 000     | 57 224 000 000 |
| a. Đầu tư cổ phiếu                                                          | 666 000    | 60 587 790 000 |               |         |               |         | 666 000     | 57 224 000 000 |
| b. Đầu tư trái phiếu                                                        |            |                |               |         |               |         |             |                |
| c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu                                               |            |                |               |         |               |         |             |                |
| d. Cho vay dài hạn                                                          |            |                |               |         |               |         |             |                |
| e. Đầu tư dài hạn khác                                                      |            |                |               |         |               |         |             |                |
| + Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:      |            |                |               |         |               |         |             |                |
| - Về số lượng                                                               |            |                |               |         |               |         |             |                |
| - Về giá trị                                                                |            |                |               |         |               |         |             |                |
| - Cổ phiếu An Phú                                                           | 14 000     | 1 064 000 000  |               |         |               |         | 14 000      | 1 064 000 000  |
| - Cty TNHH MTV VIPCO Hạ Long                                                |            | 50 000 000 000 |               |         |               |         |             | 50 000 000 000 |
| - Cty TNHH Thuyền viên VIPCO                                                |            | 7 500 000 000  |               |         |               |         |             | 7 500 000 000  |
| - Cty CP vận tải hóa dầu VP                                                 | 6 800 000  | 68 000 000 000 |               |         |               |         | 6 800 000   | 68 000 000 000 |
| - Góp vốn Vietfrach                                                         |            | 3 363 790 000  |               |         |               |         |             |                |
| - Cty CP An Phú                                                             | 652 000    | 56 160 000 000 |               |         |               |         | 652 000     | 56 160 000 000 |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

| Chỉ tiêu                                                                                        | Thuyết minh  | Lũy kế đến cuối quý năm nay | Lũy kế đến cuối quý năm trước |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------|-------------------------------|
| 1                                                                                               | 2            | 3                           | 4                             |
| <b>01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                          | <b>VI.25</b> | <b>424 177 020 154</b>      | <b>391 114 926 327</b>        |
| a) Doanh thu                                                                                    |              | 424 177 020 154             | 391 114 926 327               |
| - Doanh thu bán hàng                                                                            |              | 52 537 642 760              | 39 886 632 481                |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                    |              | 371 639 377 394             | 351 228 293 846               |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng                                                                   |              |                             |                               |
| + Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ                                            |              |                             |                               |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính |              |                             |                               |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)                                |              |                             |                               |
| c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước                    |              |                             |                               |
| <b>02. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                                         | <b>VI.26</b> |                             |                               |
| - Trong đó: Chiết khấu thương mại                                                               |              |                             |                               |
| - Giảm giá hàng bán                                                                             |              |                             |                               |
| - Hàng bán bị trả lại                                                                           |              |                             |                               |
| <b>03. Giá vốn hàng bán</b>                                                                     | <b>VI.28</b> | <b>298 911 942 726</b>      | <b>295 074 932 613</b>        |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán                                                                   |              | 50 771 576 655              | 38 740 450 524                |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán                                                                 |              |                             |                               |
| Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa BĐS bao gồm:                                         |              |                             |                               |
| + Hạng mục chi phí trích trước                                                                  |              |                             |                               |
| + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục                                             |              |                             |                               |
| + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh                                                           |              |                             |                               |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                                               |              | 248 140 366 071             | 256 334 482 089               |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư                                  |              |                             |                               |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư                                                        |              |                             |                               |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ                                                         |              |                             |                               |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ                                |              |                             |                               |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn                   |              |                             |                               |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                                                |              |                             |                               |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán                                                           |              |                             |                               |
| <b>04. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                                        | <b>VI.29</b> | <b>31 741 020 232</b>       | <b>25 640 817 697</b>         |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                                    |              | 31 158 554 864              | 23 912 410 922                |
| - Lãi bán các khoản đầu tư                                                                      |              |                             |                               |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                                   |              | 483 115 981                 | 569 514 419                   |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                                                                         |              | 99 349 387                  | 1 158 892 356                 |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán                                                  |              |                             |                               |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                                                            |              |                             |                               |
| <b>05. Chi phí tài chính</b>                                                                    | <b>VI.30</b> | <b>- 611 589 621</b>        | <b>386 982 038</b>            |
| - Lãi tiền vay                                                                                  |              |                             |                               |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm                                                  |              |                             |                               |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính                                                     |              |                             |                               |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá                                                                          |              | 97 490 722                  | 965 134 003                   |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư                                   |              | - 709 080 343               | - 578 151 965                 |
| - Chi phí tài chính khác                                                                        |              |                             |                               |

| Chỉ tiêu                                                                                     | Thuyết minh | Lũy kế đến cuối quý năm nay | Lũy kế đến cuối quý năm trước |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------|-------------------------------|
| 1                                                                                            | 2           | 3                           | 4                             |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính                                                       |             |                             |                               |
| <b>06. Thu nhập khác</b>                                                                     |             | <b>14 566 448</b>           | <b>323 321 834</b>            |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                                  |             |                             |                               |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản                                                                |             |                             |                               |
| - Tiền phạt thu được                                                                         |             |                             |                               |
| - Thuế được giảm                                                                             |             |                             |                               |
| - Các khoản khác                                                                             |             | 14 566 448                  | 323 321 834                   |
| <b>07. Chi phí khác</b>                                                                      |             | <b>98 645 869</b>           | <b>18 810 652</b>             |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                  |             |                             |                               |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản                                                                 |             |                             |                               |
| - Các khoản bị phạt                                                                          |             | 807 523                     | 18 810 652                    |
| - Các khoản khác                                                                             |             | 97 838 346                  |                               |
| <b>08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                  |             | <b>57 321 847 565</b>       | <b>41 874 125 737</b>         |
| <b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>                          |             | <b>55 178 539 464</b>       | <b>40 256 197 972</b>         |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN                             |             |                             |                               |
| - Các khoản chi phí QLDN khác                                                                |             | 55 178 539 464              | 40 256 197 972                |
| <b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>                                      |             | <b>2 143 308 101</b>        | <b>1 617 927 765</b>          |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng                         |             |                             |                               |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác                                                            |             | 2 143 308 101               | 1 617 927 765                 |
| <b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                |             |                             |                               |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa                                              |             |                             |                               |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác                                               |             |                             |                               |
| - Các khoản ghi giảm khác                                                                    |             |                             |                               |
| <b>09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>                                           |             | <b>295 121 259 178</b>      | <b>269 206 096 169</b>        |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                              |             | 11 517 083 152              | 11 573 752 369                |
| - Chi phí nhân công                                                                          |             | 81 407 986 441              | 67 085 556 548                |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                                                      |             | 69 902 411 053              | 82 595 794 216                |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                  |             | 124 708 496 503             | 97 908 635 654                |
| - Chi phí khác bằng tiền                                                                     |             | 7 585 282 029               | 10 042 357 382                |
| <b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                      | <b>V.31</b> | <b>21 043 427 414</b>       | <b>16 276 778 242</b>         |
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               |             | 21 043 427 414              | 16 276 778 242                |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay |             |                             |                               |
| <b>11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                                                        | <b>V.32</b> | <b>6 298 373</b>            | <b>-62 748 674</b>            |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế       |             |                             |                               |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại      |             |                             |                               |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ        |             |                             |                               |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng |             |                             |                               |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả     |             | 6 298 373                   | -62 748 674                   |

